

Biểu 01

BIỂU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24
TỔNG SỐ (A+B)						419.554	234.481	365.873	236.414	89.101	34.524	5.834	6.906	-	5.220	3.146	356.893	229.508,3	85.212	34.074	8.099		
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT - XH VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025					188.749	148.456	167.636	149.515	6.200	7.992	3.929	6.033	-	457	2.272	163.356	143.482,2	6.200,0	7.542	6.192		-
(I)	DỰ ÁN I: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					12.283	8.949	11.319	8.949	800	462	1.108	160	-	-	-	11.109	8.788,8	800,0	462	1.108		
1	Hỗ trợ đất ở			2022-2025		616	560	616	560			56	160				456,0	400,0			56,0	UBND các xã, tt	
2	Hỗ trợ nhà ở			2022-2025		3.344	2.604	2.886	2.604			282					2.886,0	2.604,0			282,0		
3	Nước sinh hoạt					8.323	5.785	7.817	5.785	800	462	770	-	-	-	-	7.766,5	5.784,8	800,0	461,8	770,0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
3.1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Đa I (giai đoạn 2)	xã Thái Bình	Cấp nước 20 hộ dân	2021-2022	4521/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	1.096	339	1.071	339	600	62	70					1.070,7	338,9	600,0	61,8	70,0		QT: 1.070,726
3.2	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Pặn Ngon	xã Châu Sơn	Cấp nước 52 hộ dân	2022	QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	822	260	660	260	200	200						659,5	259,5	200,0	200,0			QT: 659,514
3.3	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất (giai đoạn 1)	xã Lâm Ca	Cấp nước 52 hộ dân	2022	1773/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.235	924	1.124	924			200					1.124,0	924,0		200,0			QT: 1.123,984
3.4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất, xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	Cấp nước 25 hộ dân	2022	2537/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1.100	519	1.019	519			500					1.019,3	519,3			500,0		QT: 1.019,260
3.5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Dăm	Xã Lâm Ca	Cấp nước 131 hộ dân	2022-2023	3252/QĐ-UBND ngày 19/11/2022; 3145/QĐ-UBND	2.622	2.295	2.345	2.295			50					2.294,5	2.294,5			50,0		QT: 2.294,526
3.6	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thẳng, Khe Sen	xã Lâm Ca	Xây bể đầu nguồn, bể chứa, bể lọc, đường ống dẫn nước dài 5km, phục vụ 55 hộ dân	2023	1048/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	1.449	1.449	1.599	1.449			150					1.598,5	1.448,5			150,0		
(II)	DỰ ÁN: 4 Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					151.927	114.989	131.779	116.048	5.400	7.530	2.801	5.873	-	457	2.272	127.709,2	110.175,5	5.400,0	7.080,0	5.064,3		
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					85.288	53.516	64.125	53.516	5.400	5.000	209	-	-	-	-	64.125,1	53.515,9	5.400,0	5.000,0	209,2		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)						Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
	Giao thông					57.671	34.805	37.684	34.805	500	2.200	179	-	-	-	-	37.684,3	34.805,1	500,0	2.200,0	179,2			
1	Cứng hóa ĐX.401, Nà Nát -Khe Pặn Giữa xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	1,5 km	2021	3206/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	1.500	627	1.454	627	500	300	27					1.453,9	626,8	500,0	300,0	27,1		QT: 1.453,879	
2	Cứng hóa đường Km5+300 ĐH.43- Khe Sân ĐX411	xã Thái Bình	3km	2021-2023	4948/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 3795/QĐ-UBND	9.869	9.386	9.868	9.386		400	83	-				9.868,5	9.385,8		400,0	82,7			
3	Công trình Cứng hóa mặt đường ĐX.427, Bình Lâm - Hòa Bình	xã Lâm Ca	5,2km	2021-2022	498/QĐ-UBND ngày 28/2/2022; 2590/QĐ-UBND	13.961	11.950	12.989	11.950		1.000	39	-				12.988,8	11.949,9		1.000,0	38,9		QT: 12.988,794	
4	Cứng hóa mặt đường Bình Thắng - Khe Sen ĐX.426	xã Lâm Ca	5km	2021-2022	2795/QĐ-UBND ngày 09/8/2021; 4483/QĐ-UBND	9.609	8.158	8.688	8.158		500	31	-				8.688,1	8.157,5		500,0	30,6		QT: 8.688,131	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.436, Nà Tù - Khe Lạn xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	3,6km	2021-2022	3519/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	10.733	2.076	2.076	2.076								2.076,0	2.076,0					QT: 10.633,529	
6	Cứng hóa đường Châu Sơn - Khe Luồng (giai đoạn 2)	xã Châu Sơn, Kiên Mộc	7,3km	2021	4947/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	11.999	2.609	2.609	2.609								2.609,0	2.609,0					QT: 11.619,474	
	Nhà văn hóa					7.926	5.876	7.606	5.876	1.100	600	30	-	-	-	-	7.606,3	5.876,3	1.100,0	600,0	30,0			
1	Nhà văn hóa xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	Nhà 1 tầng đạt chuẩn	2021-2022	3526/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	3.781	2.351	3.781	2.351	1.100	300	30	-				3.780,6	2.350,6	1.100,0	300,0	30,0			
2	Nhà văn hóa xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Nhà 1 tầng đạt chuẩn	2021-2022	3601/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	4.146	3.526	3.826	3.526		300		-				3.825,6	3.525,6		300,0			QT: 3.825,647	
	Trường học					11.425	7.282	10.882	7.282	2.800	800	-	-	-	-	-	10.881,9	7.281,9	2.800,0	800,0	-			
1	Trường tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	Nhà Phòng học 2 tầng, nhà vệ sinh	2022	3463/QĐ-UBND ngày 10/12/2022	5.021	3.041	4.641	3.041	1.300	300		-				4.641,3	3.041,3	1.300,0	300,0			QT: 4.641,278	
2	Trường PTDTBT THCS Châu Sơn	xã Châu Sơn	Nhà hành chính 2 tầng	2022	3435/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	6.404	4.241	6.241	4.241	1.500	500		-				6.240,6	4.240,6	1.500,0	500,0			QT: 6.240,607	
	Trạm Y tế					3.876	2.162	3.562	2.162	1.000	400	-	-	-	-	-	3.562,4	2.162,4	1.000,0	400,0	-			
1	Trạm Y tế xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	Trạm 2 tầng	2022	3303/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	3.876	2.162	3.562	2.162	1.000	400		-				3.562,4	2.162,4	1.000,0	400,0			QT A-B: 3.562,411	
	Điện nông thôn					4.390	3.390	4.390	3.390	-	1.000	-	-	-	-	-	4.390,2	3.390,2	-	1.000,0	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24
1	Cấp điện thôn Bình Lâm - Hòa Bình, xã Lâm Ca, huyện Đình Lập	Xã Lâm Ca	01TBA; 2,5Km đường dây trung thế; 03Km đường dây hạ thế	2.021	4964/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 72a/QĐ-UBND	4.390	3.390	4.390	3.390		1.000					-	4.390,2	3.390,2		1.000,0			QT A-B: 4.390,206
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2023 (khoi công 2022, 2023)					48.215	43.049	48.170	43.049	-	2.530	2.591	-	-	457	2.272	49.984,1	43.049,0	-	2.080,0	4.855,1		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
	Giao thông					22.914	22.790	22.914	22.790	-	-	124	-	-	-	-	22.914,0	22.789,7	-	-	124,3		
1	Cứng hóa ĐX.422, Khe Xiếc - Khe Loòng	xã Lâm Ca	1,5 km	2022-2023	2774/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	1.918	1.880	1.918	1.880			38	-	-	-	-	1.918,2	1.879,9				38,2	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX 423 Pắc Vãn - Nà Khu - Khe Buồng - Bàn Xum	xã Lâm Ca	10km	2023-2024	1586/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	14.996	14.966	14.996	14.966			30	-	-	-	-	14.995,9	14.965,9				30,0	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Dăm - Nà Mười - Đông Luòng	xã Lâm Ca	1,5km	2023-2024	3480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.500	3.464	3.500	3.464			36	-	-	-	-	3.500,0	3.463,9				36,1	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Khe Lâm - Nà Khu	xã Lâm Ca	1,14km	2023-2024	3481/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.500	2.480	2.500	2.480			20	-	-	-	-	2.500,0	2.480,0				20,0	
	Lĩnh vực Trường học					-	9.089	8.854	8.904	8.854	-	-	50	-	-	-	-	8.904,1	8.854,1	-	-	50,0	
1	Trường mầm non I xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	6 phòng học 03 phòng chức năng	2023	3482/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	6.500	6.480	6.500	6.480			20	-	-	-	-	6.500,0	6.480,0				20,0	
2	Điểm trường Hòa An, trường Mầm non xã Thái Bình	xã Thái Bình	01 phòng học	2023	3483/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.000	917	927	917			10	-	-	-	-	926,5	916,5				10,0	QT A-B: 926,517
3	Điểm trường Mầm non Khe Pùng	xã Đình Lập	01 phòng học, sân bê tông	2023	3471/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 ; 2461/QĐ-UBND	449	378	388	378			10	-	-	-	-	388,0	378,0				10,0	QT A-B: 388,045
4	Điểm trường Khe Buồng, trường Tiểu học II xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	02 phòng học	2023	3484/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; 3761/QĐ-UBND	1.141	1.080	1.090	1.080			10	-	-	-	-	1.089,5	1.079,5				10,0	
	Lĩnh vực thủy lợi					1.817	1.781	1.817	1.781	-	-	36	-	-	-	-	1.817,0	1.781,5	-	-	35,5		
1	Thủy lợi thôn Khe Sen	Xã Lâm Ca		2022-2023	3078/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1.817	1.781	1.817	1.781			36	-	-	-	-	1.817,0	1.781,5				35,5	
	Nhà văn hóa xã, thôn					0	14.395	9.624	14.535	9.624,0	-	2.530	2.381	-	-	457	2.272	16.348,9	9.624	-	2.080,0	4.645,2	
1	Nhà văn hóa xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	đạt chuẩn	2022-2024	3230/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	4.658	4.628	4.658	4.628			30	-	-	-	-	4.658,0	4.628,0				30,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Quan	xã Đồng Thắng	xây mới	2022-2023	77a/QĐ-UBND ngày 08/07/2024	250	110	250	110		130	10	-	-	136	-	114,0	110,0				4,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
3	Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Xoong	xã Đồng Thắng	xây mới	2022-2023	77b/QĐ-UBND ngày 8/7/2024	250	110	250	110		130	10			132		118,3	110,0			8,3	UBND xã Đồng Thắng		
4	Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Coóc	xã Đồng Thắng	xây mới	2022-2023	104b/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	225	90	225	90		130	5			81		304,8	90,0		120,0	94,8			
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Lạn	xã Đồng Thắng	xây mới	2022-2023	104c/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	225	90	225	90		130	5			81		305,7	90,0		120,0	95,7			
6	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Pùng	xã Đình Lập	xây mới	2022-2023	133/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	370	300	370	300			70				3	373,3	300,0			73,3	UBND xã Đình Lập		
7	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Cồn Áng	xã Đình Lập	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	134/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	250	200	250	200			50		50			200,0	200,0						
8	Xây mới nhà văn hóa thôn Cồn Phiêng	xã Bình Xá	xây mới	2022-2023	46/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	370	300	370	300			70			182		551,7	300,0			251,7	UBND xã Bình Xá		
9	Xây mới nhà văn hóa thôn Ngàn Chá	xã Bình Xá	xây mới	2022-2023	45/QĐ-UBND ngày 08/5/2024	370	300	370	300			70			139		508,6	300,0			208,6			
10	Xây mới nhà văn hóa thôn Bán Pia	xã Kiên Mộc	xây mới	2022-2023	86/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370	300	370	300			70			132		502,1	300,0			202,1	UBND xã Kiên Mộc		
11	Xây mới nhà văn hóa thôn Bán Chạo	xã Kiên Mộc	xây mới	2022-2023	84/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370	300	370	300			70			185		555,0	300,0			255,0			
12	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Bán Mực	xã Kiên Mộc	sửa chữa, cải tạo	2023	95/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	90	90	160	90			70		70			89,7	89,7						
13	Xây mới nhà văn hóa thôn Bán Tùm	xã Kiên Mộc	xây mới	2022-2023	85/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370	300	370	300			70			176		545,5	300,0			245,5			
14	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Bùng	xã Kiên Mộc	xây mới	2022-2023	87/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370	300	370	300			70			174		543,6	300,0			243,6			
15	Xây mới nhà văn hóa thôn Hin Đăm	xã Kiên Mộc	xây mới	2022-2023	83/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	370	300	370	300			70			172		542,5	300,0			242,5			
16	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn thôn Khe Luồng	xã Kiên Mộc	sửa chữa, cải tạo	2023	97/QĐ-UBND ngày 11/9/2023	80	80	150	80			70		7			143,4	80,0			63,4			
17	Nhà văn hóa Khu 7	thị trấn Đình Lập	Xây mới	2023-2024	105/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	370	300	370	300			70			336		706,3	300,0			406,3	UBND thị trấn Đình Lập		
18	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình An	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	69a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	391	110	391	110		130	151			63		454,2	110,0		120,0	224,2	UBND xã Lâm Ca		
19	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Ca	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	71a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	391	116	391	116		130	145		15			376,0	116,0		120,0	140,0	UBND xã Lâm Ca		
20	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Giang	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	72a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	391	100	391	100		130	161			82		472,6	100,0		120,0	252,6			
21	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Lâm	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	73a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	338	110	338	110		130	98			72		410,2	110,0		120,0	180,2			
22	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Thắng	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	74a/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	338	120	338	120		130	88			59		397,3	120,0		120,0	157,3			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24
23	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Chim	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	82a/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	338	125	338	125		130	83				56	394,5	125,0		120,0	149,5	UBND xã Lâm Ca	
24	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Ca	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	80a/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	391	125	391	125		130	136			11	380,3	125,0		120,0	135,3			
25	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Buông	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	77a/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	338	125	338	125		130	83			48	386,3	125,0		120,0	141,3			
26	Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Vằn	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	83a/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	391	140	391	140		130	121			29	420,3	140,0		120,0	160,3			
27	Xây mới nhà văn hóa thôn Thống Nhất	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	83b/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	391	110	391	110		130	151			28	418,5	110,0		120,0	188,5			
28	Xây mới nhà văn hóa thôn Bán Lạn	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	37a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	338	110	338	110		130	98			57	395,3	110,0		120,0	165,3			
29	Xây mới nhà văn hóa thôn Khe Lằm	xã Lâm Ca	xây mới	2022-2023	36a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	338	135	338	135		130	73			77	415,0	135,0		120,0	160,0			
30	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Khe Dăm	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	38a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	173	20	173	20		90	63			37	136,4	20,0		80,0	36,4			
31	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Hòa Hợp	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	39a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	130	20	130	20		90	20			4	133,5	20,0		80,0	33,5			
32	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Nà Khu	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	41a/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	120	20	120	20		90	10			10	129,8	20,0		80,0	29,8			
33	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Khe Sen	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	41b/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	116	20	116	20		90	6			19	134,6	20,0		80,0	34,6			
34	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Hòa Bình	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	40a/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	124	20	124	20		90	14			8	131,6	20,0		80,0	31,6			
(3)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (bổ sung tại NQ 05)					11.934	11.933	12.993	12.993	-	-	-	1.060	-	-	-	11.933,0	11.933,0	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	
	Về giao thông					8.334	8.333	8.753	8.753	-	-	-	420	-	-	-	8.333,0	8.333,0	-	-	-		
1	Cứng hóa đường từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Cứng hóa 3km	2024-2025	1509/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	2.818	2.818	2.818	2.818								2.818,4	2.818,4					
2	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn Trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Cứng hóa 3km	2024-2025	1606/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	3.531	3.531	3.531	3.531								3.530,5	3.530,5					
3	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (Trung tâm xã - Bán Chu), xã Thái Bình	Xã Thái Bình	Cứng hóa 0,5km	2024-2025	1457/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	800	800	1.020	1.020				220				800,0	800,0					
4	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.406 (thôn Bán Chạo - Nhà văn hóa), xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	Cứng hóa 1km	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	1.184	1.184	1.384	1.384				200				1.184,1	1.184,1					
5	Cứng hóa đường ĐH.41 - Nhà văn hóa thôn Ngàn Chá, xã Bình Xá	Xã Bình Xá	Cứng hóa 1,5km	2024-2025				-									-					(không thực hiện)	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
	Thủy lợi					3.600	3.600	4.240	4.240	-	-	-	640	-	-	-	3.600,0	3.600,0	-	-	-			
6	Đập, mương Cốc Năm thôn Bàn Chạo xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	6ha			1.100	1.100	1.400	1.400				300		-		1.100,0	1.100,0						
7	Đập, mương Bình Thắng xã Lâm Ca	Xã Lâm Ca	6ha			2.500	2.500	2.840	2.840				340				2.500,0	2.500,0						
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (bổ sung)					6.490	6.490	6.490	6.490	0	0	0	4.813	0	0	0	1.677,0	1.677,0	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Cồn Áng, xã Đình Lập	xã Đình Lập				2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0				2.000		-		-	-						
2	Đường ĐX.402 từ ĐH.40 đến Nhà văn hóa thôn Khe Chòi xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng				1.677,0	1.677,0	1.677,0	1.677,0						-		1.677,0	1.677,0						
3	Đường thôn Cồn Áng	xã Đình Lập				2.813,0	2.813,0	2.813,0	2.813,0				2.813		-		-	-						
(III)	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					-	23.949	23.929	23.949	23.929	-	-	20	-	-	-	-	23.949,0	23.929,0	-	-	20,0		-
1	Trường Mầm non, Tiểu học xã Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng	05 lớp học mầm non, 05 lớp học TH, khu hành chính, phòng bộ môn, nhà công vụ GV	2023-2024	3485/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	13.467	13.467	13.467	13.467						-		13.467,0	13.467,0				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		
2	Trường tiểu học II xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Nhà lớp học 2 tầng; nhà để xe	2022-2023	3429/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	6.416	6.396	6.416	6.396			20			-		6.415,8	6.395,8			20,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (bổ sung NQ05)														-									
3	Công trình phụ trợ khác (Sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)	Các trường		2024-2025		4.066	4.066	4.066	4.066						-		4.066,2	4.066,2						
(IV)	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						589	589	589	589								589,0	589,0				UBND các xã	
B	VỐN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					230.805	86.025,2	198.238	86.898,6	82.901	26.533	1.905	874	-	4.763	874	193.475,7	86.026,1	79.011,6	26.532,5	1.906,3			
I	Thanh toán các công trình giai đoạn 2016-2020					28.380	4.824	4.824	4.824	-	-	-	-	-	-	-	4.823,9	4.823,9	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		
1	Trường Tiểu học I xã Lâm Ca	xã Lâm Ca			4112/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.450	428	428	428						-		428,4	428,4						
2	Trường mầm non II Bình Xá	xã Bình Xá			4149/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.530	2.024	2.024	2.024						-		2.024,0	2.024,0						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
3	Trường PTDTBT THCS xã Thái Bình	xã Thái Bình			4151/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.279	1.112	1.112	1.112							-	1.112,2	1.112,2						
4	Cứng hóa đường, xây ngầm Bình Thảng - Khe Lâm (giai đoạn 2)	xã Lâm Ca			4144/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.364	636	636	636							-	636,4	636,4						
5	Cứng hóa đường Khe Dăm - Nà Mười	xã Lâm Ca			4145/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.757	623	623	623							-	622,8	622,8						
II	Thực hiện dự án					202.425	81.201,3	193.414	82.075	82.901	26.533	1.905	874	-	4.763	874	188.651,8	81.202,2	79.011,6	26.532,5	1.906,3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					43.719	29.064	40.830	29.064	7.000	2.941	1.825	-	-	-	-	40.830,1	29.063,9	7.000,0	2.941,0	1.825,3			
c	Dự án nhóm C					43.719	29.064	40.830	29.064	7.000	2.941	1.825	-	-	-	-	40.830,1	29.063,9	7.000,0	2.941,0	1.825,3			
1	Về giao thông					8.005	5.537	7.787	5.537	1.750	500	-	-	-	-	-	7.787,4	5.537,4	1.750,0	500,0	-			
1	Công trình Cứng hóa đường Khe Púng xã Đình Lập, huyện Đình Lập	xã Đình Lập	0,8 km	2021	1312/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	796	354	754	354	350	50					-	753,8	353,8	350,0	50,0			QT: 754,811	
2	Công trình Cứng hóa đường Khau Bản - Khuổi Luông	xã Đình Lập	2,9km	2021-2022	2062/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	5.232	3.568	5.118	3.568	1.400	150					-	5.117,8	3.567,8	1.400,0	150,0			QT: 5.117,795	
3	Xây mới cầu ngầm Khe Hà	xã Bắc Lãng	538m	2022	3013/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.977	1.616	1.916	1.616		300					-	1.915,8	1.615,8		300,0			QT: 1.915,777	
	Thủy lợi					7.235	4.932	6.522	4.932	1.000	590	-	-	-	-	-	6.521,6	4.931,6	1.000,0	590,0	-			
1	Công trình Đập, mương Bán Pia	xã Kiên Mộc	Đập, mương, ống dài 465m	2021	4441/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	574	374	474	374		100					-	474,2	374,2		100,0			QT: 474,197	
2	Công trình Đập, mương Nà Phát thôn Quyết Tiến	xã Bình Xá	Đập, mương, ống dài 568m	2021	3293/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.221	776	1.076	776		300					-	1.076,3	776,3		300,0			QT: 1.076,311	
3	Đập, mương Khe Chuôn thôn Bán Pia	xã Cường Lợi	Đập, bể, mương, đường ống 563m	2021	1772/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.096	987	987	987							-	987,3	987,3					QT: 987,271	
4	Đập, mương Bán Mục	xã Kiên Mộc	Đập, mương, ống dài 610m	2021	2277/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.100	968	968	968							-	968,1	968,1					QT: 968,066	
5	Thủy lợi thôn Cồn Đuống	xã Đình Lập	Nhà bơm, tuyến ống dài 2,3km	2021	1729/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	2.244	1.326	2.076	1.326	600	150					-	2.075,6	1.325,6	600,0	150,0			QT: 2.076,588	
6	Đập Khe Hoi thôn Pò Tầu	xã Đình Lập	Đập, mương, dài 602m	2021	2276/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	1.000	500	940	500	400	40					-	940,2	500,2	400,0	40,0			QT: 940,172	
	Trường học					0	24.488	16.018	23.059	16.018	3.750	1.551	1.740	-	-	-	23.059,3	16.018,3	3.750,0	1.551,0	1.740,0		0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
1	Điểm trường Quang Hòa, trường Mầm non xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	Nhà bếp; sân bê tông; rãnh	2021	1491/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	344	344	344	344						-		344,2	344,2						QT: 344,150
2	Điểm trường Bàn Văn, trường Mầm non xã Bắc Xá	xã Bắc Xá	Nhà lớp học 1 tầng	2021-2022	339/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	971	74	904	74			830			-		903,8	73,8			830,0			QT: 903,765
3	Điểm trường Kéo Tắm, trường tiểu học 2 Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	Nhà bếp; nhà công vụ; sân bê tông	2021-2022	1582/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	1.046	105	1.015	105			910			-		1.014,8	104,8			910,0			QT: 1.014,813
4	Trường tiểu học I xã Thái Bình	xã Thái Bình	Nhà ở bán trú, nhà vệ sinh, kè	2021-2022	2262/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	2.200	1.091	2.091	1.091	850	150				-		2.090,7	1.090,7	850,0	150,0				QT: 2.090,707
5	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	xã Bình Xá	Nhà lớp học, nhà đa năng, tường rào	2021-2022	3603/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	6.462	6.062	6.462	6.062		400				-		6.462,0	6.062,0			400,0			
6	Điểm trường Nà Van trường Mầm non Châu Sơn	xã Châu Sơn	Nhà lớp học 2 tầng; nhà để xe	2022	3523/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	2.076	930	1.831	930	800	101				-	-	1.830,8	929,8	800,0	101,0				QT: 1.830,831
7	Điểm trường Khe Pắn Ngon trường Tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	Nhà lớp học 1 tầng, công, tường	2022	3524/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	2.567	1.237	2.337	1.237	800	300			-	-		2.336,9	1.236,9	800,0	300,0				QT: 2.336,900
8	Điểm trường chính Trường Mầm non xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	Nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà bếp	2022	3599/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	5.500	3.571	5.171	3.571	1.300	300			-	-		5.171,5	3.571,5	1.300,0	300,0				QT: 5.171,454
9	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng	Nhà đa năng 1 tầng, sân bê tông	2022	3525/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	3.323	2.605	2.905	2.605		300			-	-		2.904,7	2.604,7			300,0			QT: 2.904,681
	Nước sạch nông thôn					3.991	2.577	3.462	2.577	500	300	85		-	-	-	3.461,9	2.576,6	500,0	300,0	85,3			
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Mạ, Phật Chi	xã Đình Lập	Cấp nước 145 hộ dân	2021-2022	3521/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.600	671	1.271	671	500	100			-	-		1.270,7	670,7	500,0	100,0				QT: 1.270,651
3	Nước sinh hoạt thôn Bàn Quây, Nà Thuộc (giai đoạn 2)	xã Bắc Xá	Cấp nước 60 hộ dân	2021-2022	3522/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.200	1.115	1.200	1.115			85			-		1.200,0	1.114,710			85,3			
4	Nước sinh hoạt thôn Bàn Pia	xã Cường Lợi	Cấp nước 37 hộ dân	2021-2022	3188/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	644	414	514	414		100				-		513,9	413,877			100,0			QT: 513,877
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bàn Pia	xã Kiên Mộc	Cấp nước 35 hộ dân	2021-2022	1769/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	547	377	477	377		100				-		477,3	377,329			100,0			QT: 477,329
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023 (khởi công 2022)						16.831	16.609	16.679	16.609	-	-	70	-	-	-	-	16.679,1	16.608,9	-	-	71,0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
c	Dự án nhóm C						16.831	16.609	16.679	16.609	-	-	70	-	-	-	-	16.679,1	16.608,9	-	-	70,2		
	Về giao thông						13.323	13.273	13.323	13.273	-	-	50	-	-	-	-	13.322,8	13.272,6	-	-	50,2		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
1	Cứng hóa ĐX.446 Nà Thuộc-Khuổi Tả - Bản Bắc Xa, KM8-Km10+500	xã Bắc Xa	2,2km	2022-2023	2775/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 3756/QĐ-UBND	5.917	5.892	5.917	5.892			25				-	5.917,0	5.891,6				25,4		
2	Cứng hóa đường Nà Lòong - Bản Xá - Km3 ĐT.246 (Giai đoạn 2), xã Bình Xá	xã Bình Xá	1km	2022-2023	2741/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; 3774/QĐ-UBND	4.566	4.551	4.566	4.551			15		-		-	4.565,8	4.550,5				15,2		
3	Cứng hóa đường ĐX445 Nà Pè + Ngâm Nà Pè	xã Bắc Xa	200m	2022-2023	2773/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 2270/QĐ-UBND	2.840	2.830	2.840	2.830			10				-	2.840,0	2.830,5				9,5		
	Trường học					2.349	2.197	2.197	2.197	-	-	-	-	-	-	-	2.197,0	2.197,0	-	-	-			
1	Điểm trường Khe Bùng, trường Mầm non xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	Nhà lớp học, nhà bếp,	2022-2023	2747/QĐ-UBND ngày 06/10/2022; 1958/QĐ-UBND	993	906	906	906							-	905,9	905,9					QT: 905,898	
2	Trường PTDT BT Tiểu học I xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	Nhà ở bán trú, nhà vệ sinh	2022-2023	2686/QĐ-UBND ngày 30/9/2022; 2271/QĐ-UBND	1.357	1.291	1.291	1.291							-	1.291,1	1.291,1					QT: 1.291,088	
	Thủy lợi					1.159	1.139	1.159	1.139	-	-	20	-	-	-	-	1.159,3	1.139,3	-	-	20,0			
1	Đập, mương Lục Duốc thôn Bản Chắt	xã Bình Xá	Nhà trạm bơm	2022-2023	2907/QĐ-UBND ngày 21/10/2022; 2816/QĐ-UBND	1.159	1.139	1.159	1.139			20				-	1.159,3	1.139,3				20,0		
(3)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2023					19.503	19.471	19.481	19.471	-	-	10	-	-	-	-	19.481,4	19.471,4	-	-	10,0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng		
	Môi trường					14.978	14.978	14.978	14.978	-	-	-	-	-	-	-	14.978,4	14.978,4	-	-	-			
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập	Xử lý đạt chuẩn	2023-2024	3518/QĐ-UBND ngày 20/12/2022; 3098/QĐ-UBND	14.978	14.978	14.978	14.978							-	14.978,4	14.978,4						
	Trường học					4.524	4.493	4.503	4.493	-	-	10	-	-	-	-	4.503,0	4.493,0	-	-	10,0			
2	Điểm trường Hòa Bình, trường Mầm non xã Đình Lập	xã Đình Lập	01 phòng học	2023-2024	3476/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; 13a/QĐ-UBND	1.000	979	979	978,529								978,8	978,829						
3	Trường PTDTBT THCS xã Bình Xá	xã Bình Xá	4 phòng học, nhà vệ sinh	2023-2024	3478/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.524	3.514	3.524	3.514			10				-	3.524,2	3.514,2				10,0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
(4)	Bổ sung danh mục giai đoạn 2021-2025 (khởi công năm 2024)					7.178	7.178	7.178	7.178	-	-	-	-	-	-	-	-	7.178,2	7.178,2	-	-	-		
	Về giao thông					1.158	1.158	1.158	1.158	-	-	-	-	-	-	-	-	1.158,1	1.158,1	-	-	-		
1	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.412 (Trung tâm xã - Bình Thái), xã Thái Bình	xã Thái Bình	Cứng hóa 0,5km	2024-2025	3675/QĐ-UBND ngày 03/12/2023; 172/QĐ-UBND	1.158	1.158	1.158	1.158	-	-	-	-	-	-	-	1.158,1	1.158,1	-	-	-			
	Nước sạch nông thôn					2.128	2.128	2.128	2.128	-	-	-	-	-	-	-	-	2.128,0	2.128,0	-	-	-		
2	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bản Mực xã Thái Bình	xã Thái Bình	Đập, bể, đường ống dài 2km, 55 hồ	2024-2025		2.128	2.128	2.128	2.128								2.128,0	2.128,0						
	Trường học					3.892	3.892	3.892	3.892	-	-	-	-	-	-	-	-	3.892,1	3.892,1	-	-	-		
3	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	xã Thái Bình	Xây mới 04 phòng học bộ môn	2024-2025	3721/QĐ-UBND ngày 09/12/2023	2.592	2.592	2.592	2.592								2.592,1	2.592,1						
4	Trường Mầm non xã Đình Lập	xã Đình Lập	Xây mới 02 phòng chức năng	2024-2025	3717/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.300	1.300	1.300	1.300								1.300,0	1.300,0						
(5)	Bổ sung danh mục giai đoạn 2021-2025 (Vốn ngân sách của NSTW, tính hỗ trợ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, vốn đối ứng ngân sách huyện)					61.934	2.798	55.986	2.798	29.597	23.592	-	-	-	-	-	-	55.986,0	2.797,5	29.597,0	23.591,5		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1	Đường ĐX.415 Khe Bó – Bản Xum – QL.31, xã Cường Lợi (Giai đoạn 2)	xã Cường Lợi	5,3 Km	2024- 2025	2445/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	11.100		11.100		7.000	4.100						11.100,0	-	7.000,0	4.100,0				
2	Cứng hóa Đường ĐX.426 Bình Thắng – Khe Lâm – Nà Khu, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2,7 Km	2024- 2025	2446/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	5.800		5.800		3.700	2.100						5.800,0	-	3.700,0	2.100,0				
3	Nâng cấp, cải tạo Đường ĐX.448 Bản Mạ - Song Phe, xã Bắc Xa (Giai đoạn 2)	xã Bắc Xa	1,2Km	2024- 2025	2394/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	2.583	798	2.660	798	1.500	363						2.660,0	797,5	1.500,0	362,5				
4	Nước sinh hoạt thôn Pò Khoang xã Đình Lập	xã Đình Lập	Xây bể đầu nguồn, bể chứa, đường ống dẫn nước chiều dài tuyến	2024- 2025	2447/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	1.097		1.097		1.097							1.097,0		1.097,0	-				
5	Đường từ xóm Khe Loóng thôn Khe Đa II, xã Thái Bình đến khu Thống Nhất thị trấn Nông trường Thái Bình	xã Thái Bình	2 Km	2024- 2025	2448/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	4.000		4.000		3.000	1.000						4.000,0	-	3.000,0	1.000,0				
6	Sửa chữa nâng cấp đường ĐX.440 Tà Hón - Cồn Mò, xã Đình Lập	xã Đình Lập	2 km	2024- 2025	2449/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	1.600		1.600		800	800						1.600,0		800,0	800,0				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)					Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+2	19	20	21	22	23	24	
7	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường Thái Bình	Thị trấn Nông trường Thái Bình	Xây mới khối nhà 5 phòng học mầm non, Cải tạo khối nhà hiệu bộ.	2024- 2025	2450/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	6.894	1.000	6.894	1.000	3.000	2.894						6.894,0	1.000,0	3.000,0	2.894,0				
8	Nhà Văn hóa thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập	250 chỗ ngồi	2024- 2025	2451/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	5.500	1.000	5.500	1.000	3.500	1.000						5.500,0	1.000,0	3.500,0	1.000,0				
9	Bến xe huyện Đình Lập	xã Đình Lập	Điều chỉnh bổ sung: Phần hạ tầng, nhà điều hành, sân bãi...	2024- 2025	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	12.860		9.860		3.000	6.860						9.860,0		3.000,0	6.860,0				
10	Trường THCS thị trấn Nông trường Thái Bình	Thị trấn Nông trường Thái Bình	Điều chỉnh Quy mô bổ sung các phòng chuyên môn	2024- 2025	Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	10.500		7.475		3.000	4.475						7.475,0		3.000,0	4.475,0				
(6)	Bổ sung danh mục giai đoạn 2021-2025 (Vốn ngân sách Trung ương, Đối ứng của tỉnh, vốn tăng thu, tiết kiệm chi)						53.260	6.082	53.260	6.956	46.304	-	-	873,7	-	4.763	874	48.496,9	6.082,3	42.414,6	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	
1	Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	0,5km	2023-2024	2728/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	8.402,00		8.402		8.402							8.402,0		8.402,0					
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	2,09km	2023-2024	2842/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	3.000,00		3.000		3.000							3.000,0		3.000,0					
3	Chợ trung tâm huyện	TT Đình Lập		2023-2024	3103/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	5.000,00	-	5.000		5.000					4.763		237,0		237,0				không đầu tư	
4	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó - Bàn Xum - QL.31, xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	Nền đường và hệ thống thoát nước 6km	2023-2024	2705/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	6.300,00		6.300		6.300							6.300,0		6.300,0					
5	Trường TH và THCS xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	Nhà lớp học, phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ...	2023-2024	2729/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	7.456,00	4.325	7.456	4.325	3.131							7.456,0	4.325,0	3.131,0					
6	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thăng - Khe Lâm - Nà Khu, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Nền đường và mặt đường 3km	2023-2024	2820/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	5.000,00		5.000		5.000							5.000,0		5.000,0					
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xã ĐX.430 Khu 1 - Nà Cà, thị trấn Nông trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	Nền đường và hệ thống thoát nước 3km	2023-2024	2748/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	3.849,52		3.850		3.850							3.849,5		3.849,5					
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị Cầu Bình Nguyên - Xóm Đáo, thị trấn Nông trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	Nền đường và mặt đường 0,8 km	2023-2024	2789/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	3.443,82		3.444		3.444							3.443,8	-	3.443,8					
9	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	Cơ quan - Khu tre hóa; Đường Kinh tế mới (1,5 km); các tuyến khác 1km	2023-2024	2791/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	3.486,07		3.486		3.486							3.486,1		3.486,1					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22/10/2024; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2024)						Điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Công các nguồn vốn đầu tư công	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Vốn khác	NSTW		NSDP, khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NS tỉnh	NS huyện			Vốn khác	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23	24	
10	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bán Mạ - Soong Phe xã Bắc Xa	Xã Bắc Xa	2,7 km	2023-2024	2701/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	3.522,53	757	3.523	1.631	1.892			873,7		-	874	3.522,5	757,3	2.765,2					
11	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.42-ĐH.49 Khe Bùng xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2 km	2023-2024	2845/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	2.800,00	1.000	2.800	1.000	1.800							2.800,0	1.000,0	1.800,0					
12	Nhà bếp, nhà ăn Trường PTDTBT tiểu học I xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	Nhà bếp, nhà ăn	2023-2024	2786/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	1.000,00		1.000		1.000							1.000,0		1.000,0					